TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-ST
Ngày 28-6-2023
"V/v *tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa Quỹ tín dụng nhân dân M với bà N*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Nguyễn Gia Khải

2.Ông Vũ Văn Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gien Ny – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Bùi Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2022/TLST–DS ngày 29 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXX -DS ngày 29 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Quỹ tín dụng nhân dân M

Địa chỉ: Thôn X, xã M, huyện Q, tỉnh Thái Bình

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình K

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị N sinh năm 1964

Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã AĐ, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn V, xã AĐ, huyện Q, tỉnh Thái Bình

Nơi ở hiện nay: Thôn D, xã V, huyện R, tỉnh Bắc Cạn.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1.Ông Ngọ Quang P sinh năm 1960

Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã AĐ, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn V, xã AĐ, huyện Q, tỉnh Thái Bình

Nơi ở hiện nay: Thôn D, xã V, huyện R, tỉnh Bắc Cạn.

2.Ông Nguyễn Văn L sinh năm 1972

3.Bà Bùi Thị H sinh năm 1974

Cùng nơi cư trú: Thôn V, xã AĐ, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt ông K; vắng mặt bà N, ông P, ông L và bà H – đều có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa ông Phạm Đình K - đại diện nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị N và ông Ngọ Quang P là vợ chồng. Ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị H là vợ chồng.

Ngày 28/01/2010, bà Nguyễn Thị N đã thoả thuận ký kết hợp đồng tín dụng số 28/2010/HĐTD với Quỹ tín dụng nhân dân M (viết tắt là Quỹ). Theo đó, bà N vay của Quỹ số tiền 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*), thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân 28/01/2010, hạn trả gốc là ngày 28/01/2011; lãi suất cho vay 1,1%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng, mỗi tháng trả lãi một lần, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn; mục đích vay kinh doanh hàng may mặc.

Đảm bảo cho khoản vay bà N có thế chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị H, đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 172887 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q cấp ngày 10/4/2006 mang tên ông L, bà H, diện tích 208m^2 đất, tại thửa số 161, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: Thôn V, xã AĐ, huyện Q, tỉnh Thái Bình, giá trị tài sản thế chấp 180.000.000đ *(Một trăm tám mươi triệu đồng*), nghĩa vụ bảo đảm là trả nợ toàn bộ khoản tiền vay, tiền lãi phát sinh và các khoản khác theo Hợp đồng tín dụng mà bà N đã ký kết. Được thể hiện tại hợp đồng thế chấp số 21/2010/HĐTC có xác nhận của UBND xã AĐ.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Ngay sau khi nhận được tiền vay bà N đã không thực hiện đúng cam kết trả tiền lãi như hợp đồng đã ký kết, để tạo điều kiện cho bà N, từ ngày 29/01/2011 đến ngày 28/02/2012, Quỹ vẫn giữ nguyên tiền lãi suất như khi ký hợp đồng mà không áp dụng lãi suất nợ quá hạn nhưng bà N vẫn chưa trả được cho Quỹ khoản tiền gốc nào nên từ ngày 29/02/2012, khoản nợ trên được chuyển thành lãi nợ quá hạn. Quỹ đã nhiều lần đôn đốc thu hồi nợ nhưng bà N vẫn chưa trả được cho Quỹ. Tính đến ngày 28/02/2012, bà N phải trả số nợ gốc 120.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn là 33.484.000 đồng , từ ngày 29/02/2012 số nợ của bà N được chuyển sang nợ quá hạn, đã nhiều lần Quỹ đòi nhưng đến ngày 02/11/2018 bà N đã trả được tổng số tiền 41.278.500 đồng, trong đó: gốc 10.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 31.278.500 đồng, còn nợ lại lãi trong hạn

2.205.500 đồng và toàn bộ lãi nợ quá hạn từ ngày 29/02/2012 đến nay. Quỹ đề nghị Toà án giải quyết vấn đề sau:

1. Buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán trả nợ số tiền đã vay tại Quỹ bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn và quá hạn theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết, tính đến ngày 28/6/2023, cụ thể: gốc 110.000.000 đồng, lãi trong hạn 2.205.500 đồng, lãi quá hạn từ ngày 29/02/2012 đến ngày 28/6/2023 tương ứng số tiền 263.763.500 đồng. Tổng cộng 375.969.000đ (*Ba trăm bẩy mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng*).

2. Tiếp tục tính lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi bà Nguyễn Thị N thực tế thanh toán hết nợ.

3. Trường hợp bà N không trả hoặc trả không đầy đủ thì có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định nhưng quá trình giải quyết vụ án Quỹ rút yêu cầu khởi kiện này.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Ngọ Quang P là vợ chồng. Bà N không vay tiền tại Quỹ. Bà khẳng định chữ viết bằng tay ghi trong giấy đề nghị vay vốn, giấy nhận nợ, phương án đầu tư sản xuất kinh doanh, hợp đồng tín dụng là của bà, được bà ký, ghi rõ họ tên. Các nội dung khác được viết bằng tay thì không phải bà viết, theo bà khoản vay này là của ông Nguyễn Long L (em trai bà), bà còn nhìn thấy giấy ủy quyền thế chấp quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L. Bà không ký tên vào giấy lĩnh tiền mặt và các phiếu thu ở phần người nộp tiền nhưng bà không đề nghị giám định chữ viết, chữ ký ở các tài liệu này, thời điểm ký hợp đồng tín dụng và các tài liệu kèm theo tinh thần của bà minh mẫn. Nay Quỹ khởi kiện yêu cầu bà trả tiền bà không nhất trí vì bà không vay tiền tại Quỹ, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngọ Quang P trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng, ông Nguyễn Long L là em trai bà N. Đối với các chữ viết bằng tay ghi trong giấy đề nghị vay vốn, giấy bảo lĩnh tiền vay, biên bản làm việc được ông ký, ghi rõ họ tên. Ông P cho rằng bà N không vay tiền tại Quỹ, khoản vay này là của ông Nguyễn Long L. Nay Quỹ khởi kiện bà N trả tiền vay, ông không nhất trí, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị H thống nhất trình bày: Ông bà là vợ chồng. Ông bà không liên quan đến khoản vay của bà Nguyễn Thị N tại Quỹ tín dụng. Ông bà xác nhận có ký vào Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Nay Quỹ không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp ông bà không có ý kiến gì.

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Long L trình bày: Ông là em trai bà Nguyễn Thị N. Ông không biết việc vay tiền của bà N tại Quỹ, do thời gian đã lâu ông không nhớ có trả thay cho bà N khoản tiền nào cho Quỹ không. Nay Quỹ khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền vay cả gốc và lãi ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của Quỹ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 688, 116, 117, 119, 429, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Quỹ tín dụng nhân dân M;

- Buộc bà Nguyễn Thị N phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với Quỹ theo thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết ngày 28/01/2010, bà N có trách nhiệm trả cho Quỹ số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 2.205.500 đồng, lãi quá hạn từ ngày 29/02/2012 đến ngày 28/6/2023 tương ứng số tiền 263.762.500 đồng, tổng cộng 375.969.000 đồng;

- Trường hợp bà N chưa trả thì còn phải chịu xuất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 29/6/2023 cho đến ngày bà N trả hết nợ cho Quỹ.

- Về án phí dân sự: Trả lại cho Quỹ số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và ý kiến của các đương sự tại các lời khai và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quỹ yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết ngày 28/01/2010. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng bị đơn bà Nguyễn Thị N có nơi cư trú tại xã AĐ, huyện Q nhưng sau đó bà N đã chuyển đến cư trú tại Thôn D, xã V, huyện R, tỉnh Bắc Cạn, bà N không thông báo cho Quỹ biết, sau khi biết được nơi ở hiện tại của bà N, Quỹ vẫn đề nghị Toà án nhân dân huyện Q tiếp tục giải quyết nên Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 28/01/2010 bà N có ký Hợp đồng tín dụng với Quỹ, cùng ngày Quỹ đã giải ngân cho bà N. Ngay sau khi nhận được tiền vay bà N đã không thực hiện đúng cam kết trả tiền lãi như hợp đồng đã ký kết. Năm 2011 Quỹ đã nhiều lần thông báo yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng. Ngày 02/11/2018 bà N tiếp tục trả tiền gốc 10.000.000 đồng. Sau đó bà N vắng mặt tại địa phương. Ngày 15/10/2021 Quỹ có biên bản làm việc về việc thu hồi nợ và lãi của bà N tại UBND xã AĐ, ngày 26/10/2021 Quỹ tiếp tục có văn bản niêm yết thông báo về việc thu hồi nợ của bà N tại UBND xã AĐ. Nên vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng thấy: Bà Nguyễn Thị N và ông Ngọ Quang P là vợ chồng, ông bà đều khẳng định có ký tên vào Hợp đồng tín dụng và các băn bản có liên quan, bà N cho rằng bà không ký tên vào giấy lĩnh tiền mặt. Bà N, ông P cho rằng khoản tiền vay này của ông Nguyễn Long L, không liên quan đến bà N. Bà N khẳng định thời điểm ký các văn bản này bà minh mẫn, bà không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của các tài liệu này, bà cũng không đưa ra được căn cứ để chứng minh yêu cầu của mình. Ông Nguyễn Long L xác định ông là em trai của bà N, ông cho rằng khoản vay này không liên quan đến ông. Như vây, có đủ căn cứ xác định bà N có ký Hợp đồng tín dụng với Quỹ ngày 28/01/2010 để vay số tiền 120.000.000 đồng. Hợp đồng này được ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Thời ký kết hợp đồng thì Bộ luật Dân sự năm 2005 còn hiệu L pháp luật nhưng quá trình thực hiện hợp đồng và giải quyết vụ án thì Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có hiệu L. Nội dung, hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định quy định tại các Điều 688, 116, 117, 119, 463 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 vì vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên có đủ căn cứ xác định bà Nguyễn Thị N đã vay của Quỹ số tiền 120.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu trả nợ gốc và lãi của nguyên đơn:

+ Theo Hợp đồng tín dụng số 28/2010/HĐTD ngày 28/01/2010 của Quỹ thì bà Nguyễn Thị N có vay của Quỹ số tiền gốc 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng),* thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân 28/01/2010, 02/11/2018 bà N đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc nên còn nợ lại số tiền gốc là 110.000.000 đồng, vì vậy buộc bà N phải thanh toán tiền gốc cho Quỹ là phù hợp với Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015

+ Cũng theo Hợp đồng tín dụng thì lãi suất trong hạn 1,1%/tháng, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hại tại thời điểm ký hợp đồng. Ngay sau khi ký Hợp đồng bà N đã không trả lãi đúng hạn, đã vi phạm hợp đồng nhưng để tạo điểm kiện cho bà N từ ngày 28/02/2011 đến ngày 28/02/2012 Quỹ chỉ tính lãi suất như lãi suất khi ký hợp đồng mà không tính lãi nợ quá hạn. Từ ngày 29/02/2012, khoản vay của bà N được chuyển sang lãi suất nợ quá hạn. Tính đến ngày 28/6/2023, bà N đã trả được số tiền lãi trong hạn 31.278.500 đồng, còn nợ lại lãi trong hạn 2.205.500 đồng và lãi quá hạn từ ngày 29/02/2012 đến nay (ngày

28/6/2023) nên buộc bà N phải trả khoản lãi suất này là phù hợp với quy định tại các Điều 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Tại đơn khởi kiện Quỹ yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 208m^2 đất tại thửa số 161, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: Thôn V, xã AĐ, huyện Q, tỉnh Thái Bình, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 172887, số vào sổ 000138/CNQSDĐ, do UBND huyện Q cấp ngày 10/4/2006 mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Quỹ rút yêu cầu khởi kiện, việc rút yêu cầu khởi kiện này là tự nguyện nên đình chỉ yêu cầu khởi kiện này là phù hợp với Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Quỹ được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn - bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp với khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại Quỹ số tiền tạm ứng án phí đã nộp

[7] Từ những định nêu trên nên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ để nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Q.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 244 và 147 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 688, 116, 117, 429, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Quỹ tín dụng nhân dân M đối với tài sản là Quyền sử dụng đất 208m^2 đất tại thửa số 161, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: Thôn V, xã AĐ, huyện Q, tỉnh Thái Bình, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 172887, số vào sổ 000138/CNQSDĐ, do UBND huyện Q cấp ngày 10/4/2006 mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân M đối với bà Nguyễn Thị N về việc thực hiện hợp đồng số 28/2010/HĐTD của Quỹ tín dụng nhân dân M ngày 28/01/2010. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân M số tiền tính đến ngày 28/6/2010: tiền gốc 110.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 2.205.500 đồng, lãi quá hạn 263.763.500 đồng, tổng cộng 375.969.000 đồng (*Ba trăm bẩy mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày 29/6/2023, bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3.*Về án phí*:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 18.798.000 đồng (*Mười tám triệu bẩy trăm chín mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại Quỹ tín dụng nhân dân số tiền tạm ứng án phí 4.380.000 đồng (*Bốn triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Thái Bình theo biên lai thu số 0004924 ngày 29/11/2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4.Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Quỳnh Phụ;*
- *Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Duyên